

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 03/6/2022

*“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con khi ly hôn”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Sĩ Quang;

Ông Nguyễn Đức Hạnh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:** Bà Bùi Thị Hậu -  
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 100/2021/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/01/2022 và các Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

- Nguyên đơn: Anh **Phạm Văn B**, sinh năm 1985.

ĐKKH: Phường Q, quận B, thành phố Hà Nội.

Chỗ ở hiện nay: L 144, TM, số 1B P, phường Q, quận B, thành phố Hà Nội.

Vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1985.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn N, xã Th, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Hiện đang cư trú tại: Số 93 đường B1, khu Ng, huyện L2, Đài Loan (Fengyi Lane, Fenglin Township, Hualien County 93 đường Pingxin). Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn anh **Phạm Văn B** trình bày: Anh và chị **Nguyễn Thị T** được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 09/02/2006. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm

2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị T chơi bời, không quan tâm đến gia đình, con cái, bên cạnh đó chị T còn vay nợ nặng lãi dẫn đến mất khả năng chi trả, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau, sau đó chị T bỏ đi lao động tại Đài Loan, thời gian đầu chị có liên lạc về nhà nhưng chủ yếu là để liên lạc với các con, sau đó chị không liên lạc về cho anh nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Phạm Minh T1, sinh ngày 22/11/2006 và Phạm Tiến Đ, sinh ngày 02/5/2013, hiện các con đang ở với anh. Khi ly hôn anh đề nghị được chăm sóc và nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con thành niên (tròn 18 tuổi), anh tự nguyện không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hiện anh đang công tác tại L 144, TM, số 1B P, phường Q, quận B, thành phố Hà Nội, mức thu nhập bình quân 10.000.000đ/1 tháng. Bố con anh đang sinh sống tại nhà đất chung của vợ chồng. Bố mẹ đẻ anh vẫn còn khỏe, ở gần và hỗ trợ anh chăm sóc con cái mỗi khi anh vắng nhà.

Về tài sản, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí ủy thác tư pháp: Anh tự nguyện chịu cả không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Vũ Thị H (là mẹ chị T) trình bày: Bà không biết địa chỉ cụ thể của chị T ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên chị T vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình qua điện thoại, bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho chị T biết. Thông qua gia đình chị T trình bày không nhất trí ly hôn, khi nào chị về nước mới giải quyết và chị cho rằng nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do anh B không chung thủy với chị, tuy chị có nợ nần nhưng chị tự đi làm và trả nợ. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì chị đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị T không ủy quyền về việc nuôi con vì các con vẫn đang ở với anh B và ở gần với ông bà nội. Về tài sản chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con chung của anh B và chị T là Phạm Minh T1 và Phạm Tiến Đ đều có nguyện vọng được ở với chị T.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi anh B, chị T đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do nợ nần. Hiện tại, chị T đang lao động ở nước ngoài, chưa về nước, địa chỉ cụ thể như thế nào địa phương không nắm được. Nay anh B có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56; 81; 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn

nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho anh Phạm Văn B ly hôn chị Nguyễn Thị T. Về con chung: Giao con chung Phạm Minh T1 và Phạm Tiến Đ cho anh B chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con thành niên, chấp nhận sự tự nguyện của anh B không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung; anh B phải chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn anh Phạm Văn B sinh sống ở Việt Nam, bị đơn chị Nguyễn Thị T có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh tại thôn N, xã Th, huyện G, tỉnh Hải Dương, hiện chị T đang lao động tại Đài Loan. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh B không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị T ở Đài Loan. Tòa án đã đề nghị gia đình chị T cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án cũng tổng đạt các văn bản tố tụng cho người thân trong gia đình chị T và gia đình đã thông báo cho chị T biết việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa anh B và chị T, đồng thời Tòa án tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định. Sau khi Tòa án tiến hành công khai chứng cứ, bà Vũ Thị H có đơn kiến nghị và cung cấp địa chỉ cụ thể của chị T tại số 93 đường B1, khu Ng, huyện L2, Đài Loan (Fengyi Lane, Fenglin Township, Hualien County 93 Đường Pingxin). Tòa án đã gửi hồ sơ ủy thác tư pháp tới Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc để thực hiện ủy thác theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên đến thời gian xét xử, Tòa án không nhận được kết quả của việc ủy thác tư pháp. Ngày 15/02/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã có công văn số 26/2022/CV-TA “*V/v tương trợ tư pháp lần 2*” gửi Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc đề nghị tiến hành niêm yết và đăng trên cổng thông tin điện tử của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài nhưng đến nay Tòa án không nhận được kết quả trả lời. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

#### **[2]. Về nội dung:**

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 09/02/2006 là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị T chơi bời, nợ nần dẫn đến mất khả năng trả nợ, chị T lại cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh B không chung thủy với chị, từ đó vợ chồng luôn xảy ra cãi vã, bất đồng. Tháng 3/2020, chị T đi xuất cảnh lao động tại Đài Loan, thời gian đầu chị có liên lạc về nhà cho anh nhưng sau đó không liên lạc nữa. Vợ chồng sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai. Nay anh B xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T, thông

qua gia đình chị T xác định có việc vay nợ nhưng chị có trách nhiệm đi làm trả nợ và không nhất trí ly hôn. Tuy nhiên chị T không có biện pháp hàn gắn mà luôn nghi ngờ anh B không chung thủy với chị dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng càng thẳng hơn và chị có quan điểm khi nào về nước thì mới giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh B và chị T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho anh B ly hôn chị T là phù hợp với quy định tại Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng có hai con chung là Phạm Minh T1, sinh ngày 22/11/2006 và Phạm Tiến Đ, sinh ngày 02/5/2013, hiện các con đang ở với anh B, anh B có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con thành niên và tự nguyện không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hiện tại chị T đang lao động ở Đài Loan, thông qua gia đình chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con thành niên. Con chung Phạm Minh T1 và Phạm Tiến Đ cũng có nguyện vọng được ở với chị T. Hội đồng xét xử xét thấy các con hiện đang do anh B chăm sóc, nuôi dưỡng, anh B có thu nhập ổn định, có bố mẹ ở gần hỗ trợ chăm sóc các con trong những lúc anh vắng nhà. Chị T hiện đang lao động tại Đài Loan không có đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc các con chung, hơn nữa chị cũng không ủy quyền cho ai chăm sóc con trong thời gian chị không có mặt tại Việt Nam. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cả hai con chung cho anh B chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với tình hình thực tế và phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận sự tự nguyện của anh B không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Nếu có căn cứ cho rằng anh B không đủ điều kiện trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì chị T có quyền làm đơn khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh B, chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Đối với chi phí ủy thác tư pháp anh B tự nguyện chịu cả không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Anh Phạm Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

*Vì những lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 51; 56; 81; 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn B ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh Phạm Văn B nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung là Phạm Minh T1, sinh ngày 22/11/2006 và Phạm Tiến Đ, sinh ngày 02/5/2013 cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của anh B không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Phạm Văn B phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân gia đình và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp, theo biên lai thu số AA/2018/0005975 ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Văn B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Th, huyện G, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Xuân Trường**  
**(Đã ký)**